



CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

BÁO CÁO
KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH AN GIANG
THÁNG 10 NĂM 2024

An Giang, 10/2024

Số: /BC-CTK

An Giang, ngày tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 năm 2024

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp, thủy sản của tỉnh trong tháng thuận lợi, cây lúa vụ Thu Đông và hoa màu vụ Mùa đều phát triển tốt, giá lúa ổn định ở mức cao, giá bán cá tra có dấu hiệu khởi sắc, tình hình dịch bệnh trên đàn chăn nuôi được kiểm soát tốt nên quy mô đàn phát triển ổn định.

1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

- Vụ Hè Thu: Toàn tỉnh đã thu hoạch dứt điểm hơn 245,9 ngàn ha lúa và hoa màu vụ Hè Thu năm 2024, gồm: Cây lúa 228,5 ngàn ha, đạt 100,24% so KH và tăng 0,34% (+784 ha) so với vụ Hè Thu năm 2023 và hoa màu các loại gần 17,4 ngàn ha, đạt 92,42% so KH, giảm 1,74% (-308 ha) so cùng kỳ. Đánh giá sơ bộ năng suất, sản lượng các loại cây trồng đạt được như sau:

+ Cây lúa: Năng suất bình quân cả vụ ước đạt 60,12 tạ/ha, giảm 0,85% (-0,52 tạ/ha) so với vụ Hè Thu năm trước, tổng sản lượng chung cả vụ dự kiến đạt gần 1,374 triệu tấn, giảm hơn 7 ngàn tấn so cùng kỳ (trong đó, yếu tố diện tích làm tăng 4,7 ngàn tấn và yếu tố năng suất làm giảm hơn 11,7 ngàn tấn).

+ Hoa màu: Năng suất thu hoạch các loại hoa màu tương đối ổn định, song do thay đổi cơ cấu diện tích gieo trồng giữa các địa phương trong tỉnh và giữa các loại cây trong cùng nhóm cây trồng nên năng suất thu hoạch của một số loại và nhóm cây trồng dự kiến có mức tăng, giảm khá đột biến cụ thể: Khoai mì công nghiệp năng suất ước đạt 180,28 tạ/ha, tăng 0,45 tạ/ha; khoai mỡ 163,0 tạ/ha, giảm -7,0 tạ/ha; rau ngót 208,73 tạ/ha, giảm 2,22 tạ/ha; khoai lang năng suất ước đạt 168,75 tạ/ha, tăng +4,48 tạ/ha; cà chua 247,02 tạ/ha, giảm -11,55 tạ/ha. Sản lượng thu hoạch của một số loại hoa màu trọng điểm của tỉnh như sau: Bắp sản lượng đạt hơn 20,4 ngàn tấn, giảm gần 1,2 ngàn tấn (do giảm diện tích gieo trồng nhiều nhất là huyện An Phú); khoai môn hơn 7,3 ngàn tấn (+202 tấn); mè sản lượng 424 tấn (-146 tấn); rau các loại sản lượng 252,7 ngàn tấn (+5,6 ngàn tấn); cây gia vị (ớt cay) đạt 3,6 ngàn tấn (-2 ngàn tấn);...

Về giá nông sản: Do nhu cầu thị trường tăng cao nên giá bán lúa tươi trong vụ tương đối ổn định và tăng cao cùng kỳ, cụ thể: Giá bán các giống lúa OM dao

động từ 8.200-8.700 đồng/kg, tăng từ 400-700 đồng/kg so cùng kỳ; lúa IR50404 dao động từ 7.800-8.000 đồng/kg, tăng từ 500-1.000 đồng/kg so cùng kỳ; Đai Thom 8 có giá bán 8.400-8.600 đồng/kg, tăng từ khoảng 600 đồng/kg so cùng kỳ;...

- Vụ Thu Đông (Vụ 3): Đến nay, toàn tỉnh đã thực hiện xuống giống được 158,7 ngàn ha lúa Vụ 3, đạt 106,56% KH và tăng 0,97% (+1,5 ngàn ha) so Vụ 3 năm trước. Diện tích lúa Vụ 3 năm nay vượt KH và tăng so cùng kỳ chủ yếu do giá lúa trong những tháng đầu năm luôn ổn định ở mức cao và tăng cao so cùng kỳ. Tính đến ngày 16/10/2024, toàn tỉnh đã thu hoạch được hơn 22,2 ngàn ha, nhanh hơn 7,2 ngàn ha so cùng kỳ (do thực hiện xuống giống sớm và tập trung, Vụ 3 năm trước do là năm nhuận nên nông dân xuống giống trễ), năng suất thu hoạch ước đạt 58,03 tạ/ha, tăng 1,26% (+0,72 tạ/ha) so cùng kỳ.

- Cây hằng khác (hoa màu) vụ Mùa: Cùng thời gian trên, toàn tỉnh cũng đã thực hiện gieo trồng cây hằng năm khác vụ Mùa năm 2024 được gần 11 ngàn ha, đạt 76,29% KH tiến độ gieo trồng và đã thu hoạch được 3,4 ngàn ha, đạt 30,7% diện tích gieo trồng. Nhìn chung, tiến độ gieo trồng và thu hoạch xấp xỉ mức cùng kỳ.

Hình 1. Diện tích gieo trồng so với cùng kỳ



b) Chăn nuôi

Nhu cầu thịt hơi luôn ổn định ở mức cao nên giá bán thịt hơi các loại tăng so cùng kỳ, cụ thể: Giá thịt hơi gia cầm tăng khoảng 5 ngàn đồng/kg và giá bán thịt heo hơi tăng 12-15 ngàn đồng/kg so cùng kỳ, bên cạnh mô hình nuôi gia công cho doanh nghiệp tiếp tục ổn định, đồng thời tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt, tạo được sự yên tâm cho người chăn nuôi nên quy mô đàn chăn nuôi có tiếp tục ổn định và có xu hướng tăng. Số lượng và sản phẩm thịt hơi xuất chuồng của một số vật nuôi ước đạt như sau:

- Đàn heo thịt hiện có khoảng 125 ngàn con, tăng 13,64% (+15 ngàn con) so cùng kỳ; sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng khoảng 2,9 ngàn tấn, tăng 8,0%. Tính từ đầu năm sản lượng thịt hơi gần 23,6 ngàn tấn, tăng 17,80% (+ 3,6 ngàn tấn) so cùng kỳ;

- Đàn trâu bò có khoảng 50,2 ngàn con, giảm 2,62% (-1.350 con), trong đó đàn bò 48 ngàn con (chiếm 95,62% tổng đàn trâu, bò), giảm 2,64% (-1,3 ngàn con); sản lượng thịt hơi trâu, bò xuất chuồng trong tháng khoảng 513 tấn, tăng 11,35% so cùng kỳ. Tính từ đầu năm, sản lượng thịt hơi trâu bò xuất chuồng gần 6,2 ngàn tấn, giảm 0,36% (-22,5 tấn) so cùng kỳ;

- Đàn gia cầm ước khoảng 7,1 triệu con, tăng 5,97% (+400 ngàn con), trong đó đàn gà 2,5 triệu con, tăng 13,64% (+300 ngàn con); sản lượng thịt hơi gia cầm các loại xuất chuồng trong tháng là 1,3 ngàn tấn, tăng 12,36%. Cộng dồn từ đầu năm sản lượng gần 12,8 ngàn tấn, tăng 8,9% (+1.044 tấn) so với cùng kỳ.

Hình 2. Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 10 năm 2024



1.2. Lâm nghiệp

Tiếp tục duy trì hoạt động tuần tra, kiểm tra chống chặt phá rừng, phá rừng làm rẫy, lấn chiếm đất rừng và chống săn bắt động vật rừng, phòng cháy chữa cháy rừng.

- Công tác chuẩn bị cây giống lâm nghiệp đến nay đã gieo được 6.784 kg hạt; đã giao 345,2 ngàn cây giống các loại, đạt 92,25% KH; số cây đang chăm sóc là 307 ngàn cây.

- Ước tính sản lượng gỗ khai thác trong tháng khoảng 3.173 m³ giảm 26 m³ so cùng kỳ, sản lượng củi 23.333 ster, tăng 2,0% (+458 ster) so cùng kỳ. Tính từ đầu năm đến nay, sản lượng gỗ khai thác là 30,6 ngàn m³, tăng 0,49% (+150 m³) và 233,3 ngàn ster củi tăng 2,0% (+4,6 ngàn ster) so cùng kỳ.

1.3. Thủy sản

- Nuôi trồng: Hiện giá bán cá tra thương phẩm đang dao động từ 27,5 - 28,5 ngàn đồng/kg, tăng 500 đồng/kg so tháng trước và cùng kỳ, bên cạnh nhiều hợp đồng xuất khẩu được ký kết sang nhiều thị trường mới nên quy mô nuôi thủy sản có xu hướng tăng. Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng khoảng 57,4

ngàn tấn, tăng 5,19% (+2,8 ngàn tấn) so cùng kỳ; tính từ đầu năm đến nay sản lượng thủy sản nuôi trồng gần 597 ngàn tấn, tăng 7,58% (+42 ngàn tấn). Cụ thể:

+ Sản lượng cá tra thu hoạch trong tháng khoảng 51,2 ngàn tấn, tăng 5,45%, (+2,6 ngàn tấn); cộng dồn từ đầu năm ước đạt 548,3 ngàn tấn, tăng 43,3 ngàn tấn so cùng kỳ;

+ Tổng sản lượng thu hoạch các loại cá khác trong tháng khoảng 5,9 ngàn tấn, giảm 114 tấn; cộng dồn 10 tháng đạt 48,2 ngàn tấn, giảm 1,3 ngàn tấn so cùng kỳ;

+ Nhu cầu và giá bán luôn ổn định ở mức cao nên sản lượng các loại thủy sản khác thu hoạch trong tháng khoảng 28 tấn, tăng 9,56%; cộng dồn từ đầu năm sản lượng ước khoảng 275 tấn, tăng 24 tấn so cùng kỳ.

+ Ngoài ra, số lượng con giống cá tra sản xuất trong tháng ước tính khoảng 175 triệu con, tăng 3,66% so cùng kỳ.

- Khai thác: Hằng năm các ngành chức năng đều phối hợp tổ chức các đợt thả cá ra sông nhằm tái tạo nguồn lợi thủy sản tự nhiên nên sản lượng thủy sản khai thác nội địa trong tháng ước khoảng 197 tấn, giảm 0,83%, trong đó, cá khai thác 193 tấn (chiếm 97,91% tổng sản lượng thủy sản khai thác), giảm 0,82% so cùng kỳ. Cộng dồn từ đầu năm sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 1,86 ngàn tấn, giảm 0,65% (-12,13 tấn) so cùng kỳ.

Hình 3. Sản lượng thủy sản thu hoạch 10 tháng năm 2024



2. Sản xuất công nghiệp

Tiếp tục phát huy hiệu quả giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội năm 2024 đã được các ngành, các cấp triển khai thời gian qua, trong 10 tháng sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh giữ nhịp độ tăng trưởng, đặc biệt ngành hàng may mặc, da giày có thêm nhiều đơn đặt hàng mới, đẩy mạnh sản xuất, nhu cầu

tuyển dụng lao động tăng cao; một số sản phẩm công nghiệp chủ lực xuất khẩu của tỉnh tăng trưởng cao so cùng kỳ năm trước như thủy sản, gạo, may mặc, da giày.

- Ước chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) tháng 10/2024 tăng 5,75% so tháng trước và tăng 13,12% so cùng kỳ năm trước; tính chung 10 năm 2024, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 10,02% so với cùng kỳ, trong đó: Ngành khai khoáng giảm 2,88%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,23%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 7,67%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,08%.

Khối lượng sản xuất một số sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh trong tháng 10 và 10 tháng năm 2024 như sau:

+ Sản lượng đá xây dựng khai thác tháng 10/2024 ước đạt 487,5 ngàn m³, tăng 7,26% so tháng trước nhưng giảm 3,87% so với cùng kỳ (do một số mỏ đá hết thời hạn, tạm ngừng khai thác, đang làm thủ tục để được cấp phép khai thác đá trong thời gian tới); tính chung 10 tháng đầu năm 2024 ước đạt 5,050 triệu m³, giảm 2,88% so cùng kỳ. Sản phẩm đá xây dựng cơ bản đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình trọng điểm trong tỉnh và các tỉnh lân cận;

+ Sản phẩm thủy sản đông lạnh tháng 10/2024 ước đạt 16,4 ngàn tấn, tăng 6,53% so với tháng trước và tăng 8,23% so với cùng kỳ; tính chung 10 tháng đầu năm 2024 ước đạt 142,9 ngàn tấn, tăng 13,73% so cùng kỳ. Bên cạnh xuất khẩu thành phẩm chế biến phi lê, các doanh nghiệp còn xuất khẩu cá tra nguyên con xẻ bướm và cá cắt khúc. Sản phẩm thủy sản tiêu thụ phần lớn ở các thị trường truyền thống như: Trung Quốc, EU, Mỹ, Brazil, Mexico, Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Malaysia, Singapore ...;

+ Đáp ứng các đơn hàng xuất khẩu theo hợp đồng từ trước, nhu cầu tiêu thụ trong nước, sản lượng xay xát gạo tiếp tục tăng so với cùng kỳ. Sản lượng gạo xay xát tháng 10/2024 ước đạt 155,7 ngàn tấn, tăng 13,40% so tháng trước và tăng 5,42% so cùng kỳ; tính chung 10 tháng năm 2024 ước đạt 1.448,2 ngàn tấn, tăng 1,37% so với cùng kỳ. Giá gạo xuất khẩu trên thị trường hiện nay có chiều hướng tăng và đang ở mức cao so với cùng kỳ, các doanh nghiệp gia tăng việc thu mua sản lượng nguyên liệu, chế biến sản phẩm đáp ứng các đơn hàng đã ký kết;

+ Các doanh nghiệp may mặc có nhiều hơn đơn đặt hàng từ Mỹ và các nước châu Âu,... vì vậy sản xuất tăng đáng kể so với cùng kỳ. Sản phẩm quần áo các loại tháng 10/2024 ước đạt 4,9 triệu cái, tăng 16,25% so với tháng trước và tăng 22,26% so với cùng kỳ; tính chung 10 tháng đầu năm 2024 ước đạt 50,1 triệu cái, tăng 47,12% so với cùng kỳ;

+ Sản phẩm giày, dép da các loại tháng 10/2024 ước đạt 2,6 triệu đôi, tăng 17,39% so với tháng trước và tăng 41,62% so với cùng kỳ; tính chung 10 tháng

năm 2024 ước đạt 24,3 triệu đôi, tăng 28,45% so với cùng kỳ. Thị trường tiêu thụ chủ lực như: Mỹ, Hà Lan, Nhật, Tây Ban Nha,... Các doanh nghiệp thường xuyên tuyển dụng thêm lao động để sản xuất theo đơn đặt hàng đã ký kết, nên sản lượng sản xuất tăng đáng kể;

+ Sản lượng điện mặt trời sản xuất ước ước tháng 10/2024 đạt 50,0 triệu kwh, tăng 7,82% so tháng trước và tăng 6,36% so cùng kỳ; tính chung 10 tháng năm 2024 ước đạt 558,9 triệu kwh, tăng 3,84% so cùng kỳ.

Bên cạnh nhiều sản phẩm sản xuất tăng, vẫn có một số sản phẩm sản xuất giảm so cùng kỳ như: Sản phẩm bao và túi các loại 10 tháng năm 2024 ước đạt 7,5 ngàn tấn, giảm 10,44% so cùng kỳ; cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép ước đạt 1,2 ngàn tấn, giảm 34,87% so với cùng kỳ...

- Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 10/2024 giảm 4,30% so tháng trước và giảm 22,07% so cùng kỳ.

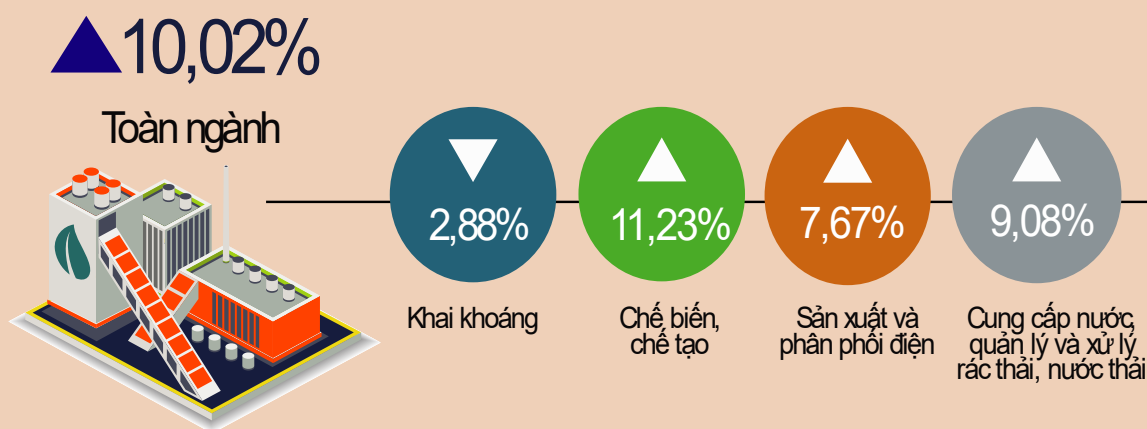
- Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 10/2024 tăng 12,55% so tháng trước và giảm 5,31% so cùng kỳ; tính chung 10 tháng năm 2024 tăng 1,35% so cùng kỳ.

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 10/2024 tăng 1,98% so tháng trước và tăng 13,82% so cùng kỳ. Tính chung 10 tháng năm 2024 tăng 7,0% so cùng kỳ.

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

10 tháng năm 2024

Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp so với năm trước

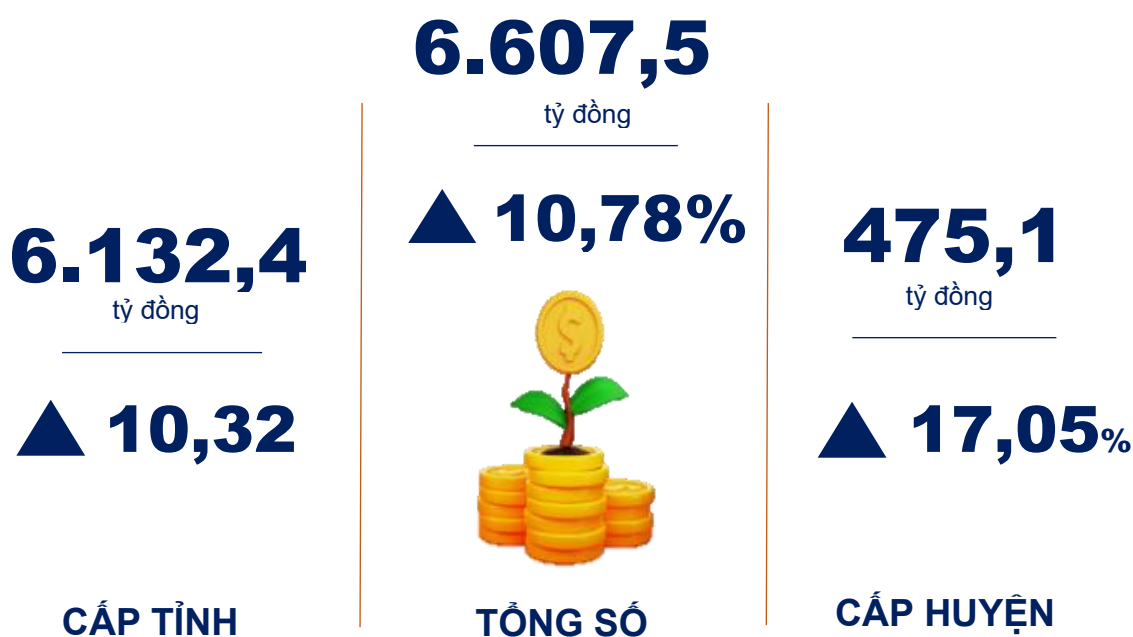


3. Đầu tư

Dự tính vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh thực hiện trong tháng 10/2024 thực hiện đầu tư 843,7 tỷ đồng, tăng 1,87% so với tháng trước và tăng 19,60% so với cùng kỳ. Chia ra, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh là 772,2 tỷ đồng (chiếm 91,52% tổng số), tăng 18,39% so với cùng kỳ và ngân sách nhà nước cấp huyện là 71,57 tỷ đồng (chiếm 8,48% tổng số), tăng 26,05% so với cùng kỳ. Tính chung 10 tháng trong năm 2024, tổng số vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước ước đạt 6.607,5 tỷ đồng, đạt 68,37% kế hoạch năm 2024, tăng 10,78% so với cùng kỳ năm trước.

Một số dự án, công trình trọng điểm, có quy mô lớn đầu tư trong năm 2024 như: Dự án thành phần 1 thuộc dự án đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1; Tuyến đường liên kết vùng, đoạn từ thị xã Tân Châu đến thành phố Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp; Trụ sở làm việc Công an An Giang; Bệnh viện Sản - Nhi An Giang (Khối Nhi 200 giường); Nâng cấp, mở rộng đường vào Khu di tích đặc biệt Óc Eo - Ba Thê thuộc Đường tỉnh 943; Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội huyện nghèo; Nâng cấp đường tỉnh 949...

Hình 4. Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước (lũy kế 10 tháng)



4. Thương mại và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại và dịch vụ tiếp tục phát triển ổn định và tăng trưởng tốt, lượng hàng hóa được các doanh nghiệp, cơ sở chuẩn bị dồi dào, chủng loại phong phú, chất lượng đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu mua sắm của người dân. Các khu, điểm du lịch trong tỉnh đã đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá hình ảnh, đầu tư cơ sở vật chất chu đáo để đón khách du lịch, 10 tháng năm 2024 có khoảng 8,7

triệu lượt khách du lịch đến tham quan, đạt 97% kế hoạch năm, tăng 7,3% so cùng kỳ.

Ước doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tháng 10/2024 đạt 19.844,7 tỷ đồng, tăng 2,34% so tháng trước, tăng 18,83% so cùng kỳ; cộng dồn 10 tháng đầu năm ước đạt 191.975,8 tỷ đồng, tăng 16,37% so cùng kỳ. Chia ra:

- Doanh thu bán buôn hàng hóa tháng 10/2024 ước đạt 9.966,9 tỷ đồng, tăng 0,91% so tháng trước, tăng 18,21% so cùng kỳ, cộng dồn 10 tháng đầu năm ước đạt 97.606,9 tỷ đồng, tăng 17,12% so cùng kỳ. Trong năm, nhờ thuận lợi về xuất khẩu gạo, thủy sản, rau quả,... nên các doanh nghiệp hoạt động ngành hàng này có doanh thu tăng cao. Bên cạnh đó, theo số liệu từ Cục Hải quan tỉnh An Giang, các doanh nghiệp bán buôn cát nhập khẩu cát vàng từ nước Campuchia phục vụ các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh qua 9 tháng đầu năm gần 14 triệu m³, trị giá hơn 84 triệu USD, tăng hơn 20% về giá trị so cùng kỳ.

- Các cửa hàng, siêu thị thực hiện chương trình khuyến mãi, giảm giá, bán đồng giá,... nhằm tăng sức mua trong dân, góp phần doanh thu bán lẻ tăng lên. Ước doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 10/2024 ước đạt 7.119,3 tỷ đồng, tăng 2,03% so tháng trước, tăng 17,30% so cùng kỳ; cộng dồn 10 tháng đầu năm ước đạt 68.306,5 tỷ đồng, tăng 15,10% so cùng kỳ, trong đó: Lương thực, thực phẩm tăng 13,95%; hàng may mặc tăng 15,77%; đồ dùng và trang thiết bị gia đình tăng 19,32%; bán lẻ xăng dầu tăng 12,55% so cùng kỳ; xe máy tăng 17,29%;...

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 10 THÁNG NĂM 2024



- Ước doanh thu các ngành dịch vụ tháng 10/2024 đạt 2.758,5 tỷ đồng, tăng 8,82% so tháng trước, tăng 25,41% so cùng kỳ (do ngành hoạt động xổ số thực hiện 5 kỳ trong tháng 10); cộng dồn 10 tháng năm ước đạt 25.882,4 tỷ đồng, tăng 16,98% so cùng kỳ. Chia ra:

+ Doanh thu của ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 10/2024 ước đạt 1.425 tỷ đồng, tăng 2,54% so tháng trước, tăng 18,52% so tháng cùng kỳ; cộng dồn 10 tháng đầu năm ước đạt 14.198,7 tỷ đồng, tăng 17,95% so cùng kỳ.

+ Doanh thu các ngành bất động sản, dịch vụ y tế, giáo dục, vui chơi giải trí, du lịch lữ hành... tháng 10/2024 đạt 1.333,5 tỷ đồng, tăng 16,44% so tháng trước, tăng 33,70% so tháng cùng kỳ, cộng dồn 10 tháng đầu năm ước đạt 11.683,7 tỷ đồng, tăng 15,83% so cùng kỳ.

5. Vận tải hành khách và hàng hoá

Hiện nay, An Giang kết nối hoạt động vận tải khách tuyến cố định được 24 tỉnh, thành phố, trong đó, 7 tuyến nội tỉnh và 384 tuyến liên tỉnh đang khai thác. Số lượng phương tiện vận tải hành khách tăng với chất lượng tốt, xe buýt hoạt động liên tục, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân, góp phần giảm ùn tắc giao thông.

Ước doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi tháng 10/2024 đạt 744,8 tỷ đồng, tăng 16,95% so tháng cùng kỳ. Ước tổng doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi cộng dồn 10 tháng đầu năm đạt 7.122,9 tỷ đồng, tăng 16,06% so cùng kỳ, trong đó: doanh thu đường bộ đạt 2.851 tỷ đồng, tăng 15,19%; doanh thu đường thủy đạt 3.292 tỷ đồng, tăng 16,89% so cùng kỳ.

5.1. Vận tải hành khách

Ước doanh thu vận tải hành khách tháng 10/2024 đạt 197,4 tỷ đồng, tăng 16,15% so tháng cùng kỳ. Ước doanh thu cộng dồn 10 tháng đầu năm đạt 1.856 tỷ đồng, tăng 15,34% so cùng kỳ; trong đó, doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 1.571,1 tỷ đồng, chiếm 85% trong tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách; hoạt động vận tải hành khách đường sông chủ yếu là vận chuyển qua phà và các bến đò ngang.

Ước số lượt hành khách vận chuyển tháng 10/2024 đạt 13,3 triệu lượt hành khách, hành khách luân chuyển đạt 183,9 triệu lượt hành khách.km; so cùng kỳ, hành khách vận chuyển tăng 17,59% và hành khách luân chuyển tăng 17,20%. Ước số lượt hành khách vận chuyển cộng dồn 10 tháng đầu năm đạt 126 triệu lượt hành khách, hành khách luân chuyển đạt 1.749,8 triệu lượt hành khách.km; so cùng kỳ, hành khách vận chuyển tăng 16,20% và hành khách luân chuyển tăng 16,40%.

Hình 5. Sản lượng vận tải hành khách (lũy kế 10 tháng)



5.2. Vận tải hàng hóa

Ước doanh thu vận tải hàng hóa tháng 10/2024 đạt 447,6 tỷ đồng, tăng 17,53% so tháng cùng kỳ. Ước doanh thu vận tải hàng hóa cộng dồn 10 tháng đầu năm đạt 4.286,9 tỷ đồng, tăng 16,18% so cùng kỳ; trong đó, doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường bộ đạt 1.279,8 tỷ đồng, tăng 15,19% so cùng kỳ; doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường sông đạt 3.007,1 tỷ đồng, tăng 16,84% so cùng kỳ.

Ước khối lượng hàng hoá vận chuyển tháng 10/2024 đạt 2,5 triệu tấn hàng hóa, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 176,4 triệu tấn hàng hóa.km; so cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 17,34% và hàng hoá luân chuyển tăng 17,04%. Ước khối lượng hàng hoá vận chuyển cộng dồn 10 tháng đầu năm đạt 23,1 triệu tấn hàng hóa, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 1.581,2 triệu tấn hàng hóa.km; so với cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 16,16% và hàng hoá luân chuyển tăng 16,27%.

Hình 6. Sản lượng vận tải hàng hóa (lũy kế 10 tháng)



5.3. Hoạt động kho bãi, bưu chính và chuyển phát

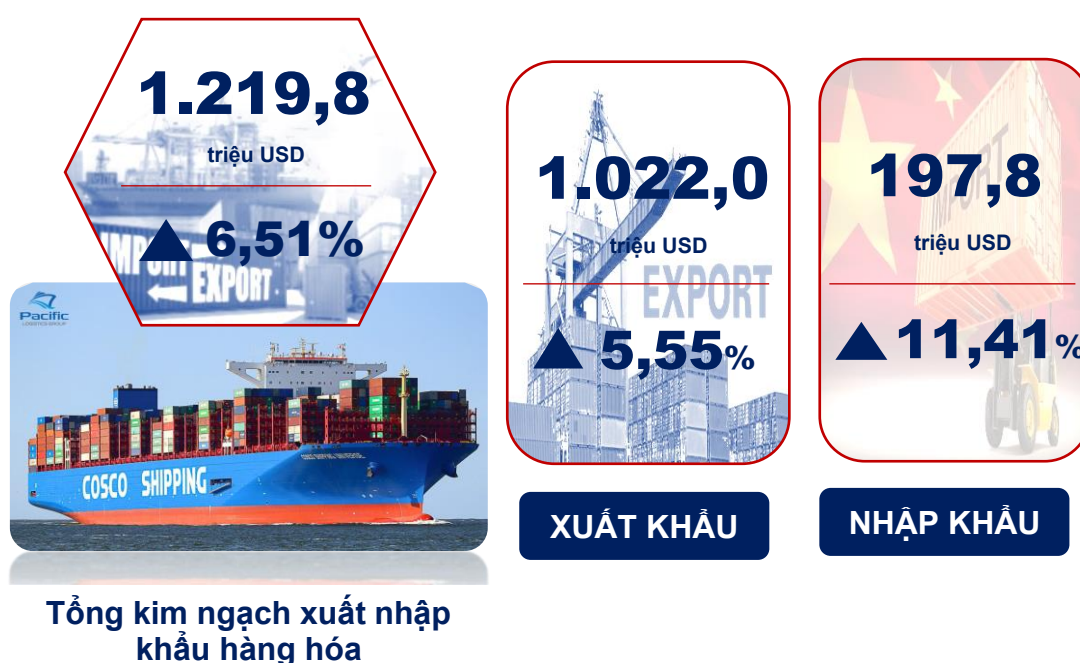
Ước doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 10/2024 đạt 42 tỷ đồng, tăng 11,68% so cùng kỳ; cộng dồn 10 tháng đầu năm đạt 419,8 tỷ đồng, tăng 11,64% so cùng kỳ.

Ước doanh thu bưu chính và chuyển phát tháng 10/2024 đạt 57,8 tỷ đồng, tăng 19,21% so tháng cùng kỳ; ước doanh thu cộng dồn 10 tháng đầu năm đạt 560,2 tỷ đồng, tăng 19,67% so cùng kỳ.

6. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Tình hình xuất, nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh đạt được những kết quả tích cực, hầu hết những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh tăng trưởng tốt, nhất là các mặt hàng may mặc như quần áo, da giày. Tuy nhiên, một số mặt hàng còn gặp khó khăn về thị trường nên xuất khẩu giảm như xi măng, phân bón, ... Ước tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 10/2024 đạt 129,4 triệu USD, tăng 2,45% so tháng trước, tăng 5,72% so tháng cùng kỳ; cộng dồn 10 tháng đầu năm ước đạt 1.219,8 triệu USD, tăng 6,51% so cùng kỳ.

Hình 7. Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa (lũy kế 10 tháng)



6.1. Xuất khẩu hàng hoá

Ước kim ngạch xuất khẩu tháng 10/2024 đạt 104,8 triệu USD, tăng 1,47% so tháng trước, tăng 3,0% so tháng cùng kỳ, cộng dồn 10 tháng đầu năm ước đạt 1.022 triệu USD, tăng 5,55% so cùng kỳ. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:

- Thủy sản : Ước sản lượng xuất khẩu tháng 10/2024 đạt 17,1 ngàn tấn, tương đương 31,2 triệu USD, tăng 4,18% về lượng và tăng 6,35% về kim ngạch so tháng cùng kỳ. Cộng dồn 10 tháng đầu năm ước đạt 141,2 ngàn tấn, tương đương 258,5 triệu USD, tương đương về sản lượng và kim ngạch với cùng kỳ (trong đó các doanh nghiệp xuất khẩu 111,7 ngàn tấn, tăng 5,02%; hộ kinh doanh xuất khẩu 32 ngàn tấn, giảm 13,73% so cùng kỳ). Các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu vào thị trường Châu Á chiếm tỷ trọng cao nhất hơn 60% (Trung Quốc, Thái

Lan, Singapore, Malaysia, Philippines,...), Châu Mỹ khoảng 20% (Colombia, Mỹ, Mexico, ...), Châu Âu khoảng 18% (Nga, Ukraina, Pháp,...),...

- Gạo: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 10/2024 đạt 30,3 ngàn tấn, tương đương 16,7 triệu USD, tương đương về lượng và kim ngạch tháng cùng kỳ. Cộng dồn 10 tháng đầu năm ước đạt 350 ngàn tấn, tương đương 209,5 triệu USD; tăng 1,47% về lượng và tăng 5,04% về kim ngạch so cùng kỳ. Về thị trường xuất khẩu gạo của các doanh nghiệp trong tỉnh, Châu Á chiếm tỷ trọng cao nhất với khoảng 88% (Indonesia, Philippines, Singapore, Hồng Kông,...), còn lại là Châu Âu (Anh, Đức, Ba Lan,...), Châu Phi (Ghana, Mozambique,...),...

Ảnh hưởng việc Ấn Độ dỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu gạo 5% tầm từ cuối tháng 9/2024; Indonesia hủy mời thầu 340.000 tấn; Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời bị hạn chế giao dịch từ ngày 14/10/2024;... phần nào tác động đến giá gạo xuất khẩu và sản lượng xuất khẩu gạo trong tháng 10/2024. Hiện nay, loại gạo 5% tầm giá xuất khẩu 532 USD/tấn; gạo 25% tầm giá xuất khẩu 504 USD/tấn; riêng gạo Nhật giá xuất khẩu gần 980 USD/tấn.

- Rau quả đông lạnh: Ước sản lượng xuất khẩu rau quả tháng 10/2024 đạt 11,8 ngàn tấn, tương đương 5,5 triệu USD, tăng 28,91% về kim ngạch so tháng cùng kỳ. Cộng dồn 10 tháng đầu năm ước đạt 121,2 ngàn tấn, tương đương 61,5 triệu USD, tăng 19,57% về kim ngạch so cùng kỳ; trong đó, doanh nghiệp xuất khẩu đạt 24 ngàn tấn, tương đương 37 triệu USD, tăng gấp 2 lần so cùng kỳ về lượng và kim ngạch, thị trường chủ yếu xuất khẩu sang Malaysia, Đài Loan, Ba Lan, Bỉ, Anh,...; các hộ kinh doanh xuất khẩu rau quả đạt 96,9 ngàn tấn, tương đương 23,9 triệu USD, giảm gần 26,22% về kim ngạch so cùng kỳ.

- Hàng may mặc (quần áo): Trong năm các doanh nghiệp may mặc quần áo nhận được nhiều đơn đặt hàng từ Mỹ và các nước châu Âu nên sản xuất tăng so cùng kỳ. Ước xuất khẩu 10 tháng đạt 191,8 triệu USD, tăng 18,77% so cùng kỳ. Sản phẩm hàng may mặc xuất khẩu vào thị trường Châu Mỹ (Mỹ, Canada,...), Châu Âu (Nga, Đức, Bỉ, Anh,...), còn lại là Châu Á (Trung Quốc, Hồng Kông,...).

- Hàng giày dép: Qua 10 tháng đầu năm kim ngạch xuất khẩu giày dép ước đạt 191,6 triệu USD, tăng 17,81% so cùng kỳ. Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu sang các nước Tây Ban Nha, Mỹ, Nhật, Hà Lan,...

Nhìn chung hoạt động xuất khẩu 10 tháng năm 2024, khối doanh nghiệp có mức tăng trưởng tốt về sản lượng và kim ngạch; khối cá thể giảm kim ngạch 19,31% do: Thủy sản giảm 11,80%, rau quả giảm 24,63%,...

6.2. Nhập khẩu hàng hóa

Ước nhập khẩu hàng hóa tháng 10/2024 đạt 24,6 triệu USD, tăng 16,09% so tháng cùng kỳ. Cộng dồn 10 tháng đầu năm ước đạt 197,8 triệu USD, tăng 11,41%

về kim ngạch so cùng kỳ, mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: Nguyên vật liệu sản xuất quần áo đạt 96,8 triệu USD, tăng 21,77% so cùng kỳ; Nguyên vật liệu sản xuất da giày đạt 39,4 triệu USD, tăng 17,14% so cùng kỳ; Thuốc trừ sâu và nguyên liệu đạt 13,1 triệu USD, giảm 15,13% so cùng kỳ...

7. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Giá xăng dầu, giá gas, giá lương thực, thực phẩm tiếp tục tăng làm cho chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2024 trên địa bàn tỉnh tăng 0,26% so với tháng trước; tăng 3,14% so với cùng kỳ năm trước; tăng 1,89% so với tháng 12/2023. Bình quân 10 tháng đầu năm 2024, CPI trên địa bàn tỉnh tăng 4,66% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

- So với tháng trước, CPI tháng 10/2024 tăng 0,26%, có 7/11 nhóm hàng tăng giá, 2 nhóm hàng giảm giá và 2 nhóm hàng có giá ổn định

Nhóm hàng tăng giá, trong đó: Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng cao nhất 0,84%, trong đó: Giá nước khát có ga tăng 0,07%, nước uống tăng lực đóng chai, lon, hộp tăng 0,45%, bia các loại tăng 1,01%; Nhóm hàng may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,72%, trong đó sản phẩm may mặc tăng 0,6% (riêng quần áo may sẵn tăng 0,68%), giá mũ nón tăng 0,07%, trong đó mũ, nón, áo mưa tăng 0,15%; Nhóm giao thông tăng 0,52%, do giá nhiên liệu tăng 0,87% (ảnh hưởng 4 lần điều chỉnh giá xăng, dầu vào ngày 3/10/2024, 10/10/2024, 17/10/2024 và 24/10/2024 thì giá xăng A95 tăng bình quân 361 đồng/lít, hay tăng 1,76%, giá xăng E5 tăng bình quân 45 đồng/lít, hay tăng 0,23%, giá dầu diesel tăng bình quân 400 đồng/lít, hay tăng 2,25%); Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,44%, trong đó: nhóm hàng lương thực tăng 0,05%, nhóm thực phẩm tăng 0,77%, trong đó tăng chủ yếu các nhóm hàng thịt gia súc, gia cầm, rau tươi do nguồn cung sụt giảm (trái mùa, ảnh hưởng thời tiết); Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,12% trong đó tăng chủ yếu ở các mặt hàng thiết bị điện tăng 0,12%, giường, tủ, bàn, ghế tăng 1,07%... nguyên nhân tăng giá do siêu thị cũng như các cửa hàng đã hết chương trình khuyến mãi...

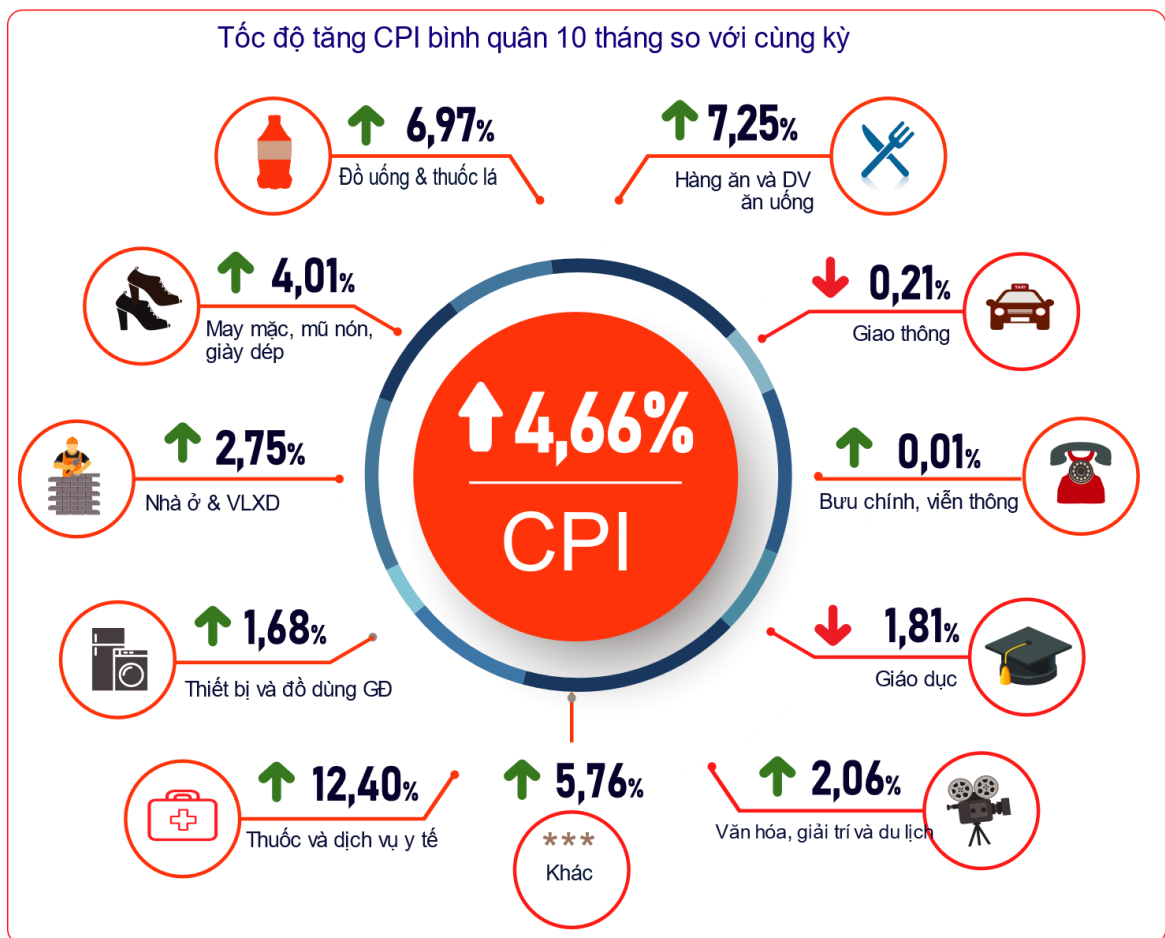
Nhóm hàng giảm giá: Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,26%, trong đó giá dịch vụ du lịch trọn gói giảm 1,99%, du lịch trong nước giảm 2,3% (do hiện nay đã qua mùa du lịch nên công ty có giảm giá kích cầu); Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,05%, trong đó giá điện sinh hoạt giảm 1,01%, giá nước sinh hoạt giảm 0,11%, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở chính giảm 0,41% (nguyên nhân do thời tiết đang vào mùa mưa khối lượng điện, nước của người dân sử dụng giảm). Nhóm hàng bình ổn giá: Nhóm bưu chính viễn thông và nhóm giáo dục.

- So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 10/2024 tăng 3,14%, có 9/11 nhóm tăng giá, 01 nhóm giảm giá và 01 nhóm hàng ổn định.

Nhóm hàng tăng giá gồm: *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng cao nhất với 12,2%* do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế từ ngày 17/11/2023; *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,6%*, cụ thể: bảo hiểm y tế tăng 30% do tăng theo lương cơ sở, đồ dùng cá nhân tăng 3,52%, trong đó đồ trang sức tăng 26,88%, dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 3,3%, dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 0,8%, dịch vụ về hiếu hỉ tăng 0,52%; *Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 1,75%*, do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở chính tăng 2,67%; *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,66%*, trong đó nhóm lương thực tăng 8,86%; ăn uống ngoài gia đình tăng 3,68%; thực phẩm tăng 4,36%; *Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 6,01%*, chủ yếu do nguyên liệu nhập vào và chi phí nhân công tăng giá; *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,17%*.

Nhóm giảm giá: *Nhóm giao thông giảm 5,72%*, ảnh hưởng của giá xăng dầu theo đó giá nhiên liệu giảm 11,76%, ngược lại giá phụ tùng tăng 2,58%, bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 2,89%. *Nhóm bưu chính, viễn thông ổn định.*

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)



- Giá vàng bình quân trong tháng là 8.174 ngàn đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 10/2024 tăng 5,81% so với tháng trước, tăng 35,35% so tháng 12 năm trước

và tăng 44,83% so với cùng kỳ; bình quân 10 tháng năm 2024 tăng 28,09% so bình quân 10 tháng năm 2023.

- Tỷ giá đô la Mỹ giá bình quân trong tháng 25.168 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10/2024 tăng 0,87% so với tháng trước, tăng 3,11% so tháng 12 năm trước và tăng 2,46% so với cùng kỳ; bình quân 10 tháng năm 2024 tăng 4,9% so bình quân 10 tháng năm 2023.

8. Thu, chi ngân sách Nhà nước (đến ngày 25/10/2024)

Tổng thu từ kinh tế địa bàn ước thực hiện là 6.903 tỷ đồng, đạt 95,92% dự toán, tăng 11,29% so với cùng kỳ. Chia ra: Thu từ hoạt động nhập khẩu 456 tỷ đồng đạt 138,09% dự toán, tăng 24,63% so cùng kỳ năm trước; thu nội địa 6.448 tỷ đồng đạt 93,89% dự toán năm, tăng 10,45% so cùng kỳ năm trước. Các khoản thu có mức tăng, giảm so cùng kỳ: Thu từ DNNN địa phương 441 tỷ đồng tăng 17,32%; thu thuế ngoài quốc doanh đạt 1.326 tỷ đồng, tăng 1,19%; thuế thu nhập cá nhân đạt 631 tỷ đồng, giảm 2,07%; thu thuế bảo vệ môi trường đạt 352 tỷ đồng, tăng 16,93%; thu tiền sử dụng đất đạt 429 tỷ đồng, tăng 26,98%; thu phí và lệ phí đạt 229 tỷ đồng, tăng 9,67% ...

- Tổng chi ngân sách địa phương là 15.210 tỷ đồng, đạt 73,59% dự toán năm, tăng 16,64% so với cùng kỳ. Bao gồm: Chi đầu tư phát triển 2.063 tỷ đồng, đạt 51,72% dự toán, tăng 1,94% so cùng kỳ, chủ yếu là chi đầu tư xây dựng cơ bản; chi thường xuyên: 9.203 tỷ đồng, đạt 78,69% dự toán, tăng 12,57% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Sự nghiệp kinh tế: 588 tỷ đồng, giảm 12,34% so cùng kỳ; sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 4.330 tỷ đồng, tăng 20,51% so cùng kỳ; sự nghiệp y tế: 862 tỷ đồng, tăng 16,77% so cùng kỳ; quản lý hành chính: 1.637 tỷ đồng, tăng 10,37% so cùng kỳ; an ninh, quốc phòng: 540 tỷ đồng, tăng 26,84% so cùng kỳ; chi đảm bảo xã hội: 784 tỷ đồng, tăng 9,09% so cùng kỳ; sự nghiệp hoạt động môi trường 93 tỷ đồng, giảm 42,75%...

Hình 8. Thu, chi ngân sách Nhà nước (lũy kế 10 tháng)



9. Một số vấn đề xã hội

9.1. Tình hình dịch bệnh

Tiếp tục đẩy mạnh, tăng cường thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng chống dịch bệnh lưu hành tại địa phương (sốt xuất huyết, tay chân miệng, ...), nâng cao nhận thức người dân phòng, chống bệnh dại, sởi, đậu mùa khỉ, hạn chế số ca mắc và tử vong, đồng thời ngăn chặn các dịch bệnh mới nổi có nguy cơ phát sinh trên địa bàn tỉnh. Truyền thông, kiểm soát bệnh không lây nhiễm, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, y tế trường học, tai nạn thương tích

- *Tình hình dịch bệnh:* Trong kỳ đã ghi nhận 189 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, lũy kế từ đầu năm 2024 đến nay số mắc Sốt xuất huyết là 1.455 ca, giảm 60,8% so cùng kỳ, không có tử vong, đã phát hiện và xử lý 367 ổ dịch trên địa bàn; Tay-Chân-Miệng (TCM) có 457 trường hợp mắc, lũy kế từ đầu năm có 1.742 ca mắc, giảm 59,7% so cùng kỳ, không có tử vong, đã phát hiện và xử lý 111 ổ dịch TCM trên địa bàn toàn tỉnh; Sốt phát ban nghi Sởi có 49 trường hợp mắc, lũy kế từ đầu năm có 168 ca mắc; Sởi có 17 trường hợp mắc, lũy kế từ đầu năm có 49 ca mắc; Bệnh Viêm não virus từ đầu năm đến nay có 03 ca mắc; Bệnh Thương hàn và Phó thương hàn, lũy kế từ đầu năm 2024 đến nay chưa ghi nhận trường hợp mắc...Các loại bệnh mới phát sinh như: Bệnh Chikungunya, Bệnh Zika từ đầu năm đến nay chưa có ghi nhận trường hợp nào phát sinh; các loại bệnh tả, Cúm A (H1N1), chưa phát hiện trường hợp nào.

- *Tiêm chủng mở rộng:* Tính đến ngày 30/9/2024, thực hiện tiêm đủ 08 loại vaccin cho trẻ em dưới 01 tuổi (lao, bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, sởi, viêm gan siêu vi B, viêm não do Hemophilus influenza) cho 17.304 trẻ, đạt 72,5% KH năm; tiêm ngừa uốn ván cho phụ nữ có thai (VAT 2+): 15.052 người, đạt 63% KH năm. Thực hiện tiêm nhắc vaccin MR (sởi-rubella) cho trẻ 18 tháng tuổi: 13.398 trẻ đạt 70,7% KH năm, tiêm nhắc vaccin DPT mũi 4 (bạch hầu, ho gà, uốn ván) cho trẻ 18 tháng: 9.209 trẻ đạt 48,6% KH năm. Nhìn chung, tại địa bàn tỉnh An Giang nói riêng và cả nước nói chung, các chỉ tiêu tiêm chủng ở mức thấp so với kế hoạch đề ra, nguyên nhân là do tình trạng thiếu một số loại vắc xin như DPT, ...

- *Công tác phòng, chống HIV/AIDS:* Tính từ 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024 phát hiện 230 người bị nhiễm mới HIV, số tử vong 110 ca. So với cùng kỳ năm 2023, số bệnh nhân HIV ít hơn 242 ca (giảm 51,3%), số tử vong giảm 28 ca (giảm 20,1%). Ngành Y tế đã duy trì tốt các hoạt động quản lý, chăm sóc, tư vấn người nhiễm HIV, đẩy mạnh công tác truyền thông, tư vấn xét nghiệm tự nguyện, thực hiện các chương trình can thiệp giảm thiểu tác hại, chăm sóc hỗ trợ người nhiễm, phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con, quản lý điều trị các bệnh lây truyền qua đường tình dục, đảm bảo an toàn truyền máu.

- *Hoạt động khám chữa bệnh*: Tổng số lần khám bệnh là 603.725 lần, giảm 2,06% so với tháng trước, trong đó các bệnh viện tuyến tỉnh khám 144.803 lần chiếm 24% tổng số; tuyến huyện và xã, phường khám 420.088 lần chiếm 69,6% tổng số; bệnh viện tư nhân khám 38.835 lần chiếm tỷ lệ 6,4% tổng số. Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú là 29.722 người, tăng 0,2% so với tháng trước, trong đó: Các bệnh viện tuyến tỉnh điều trị cho 19.546 lượt người chiếm 65,8% tổng số; Trung tâm y tế và Phòng khám đa khoa khu vực các huyện/thị điều trị cho 5.676 lượt người chiếm 19,1% tổng số; bệnh viện tư nhân điều trị 4.500 lượt người chiếm tỷ lệ 15,1% tổng số.

- *Về an toàn vệ sinh thực phẩm*: Từ đầu năm 2024 đến nay chưa ghi nhận trường hợp ngộ độc thực phẩm trên địa bàn tỉnh. Ngành chức năng đã duy trì công tác theo dõi và xử lý cảnh báo nguy cơ mất an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh An Giang. Phối hợp liên ngành tăng cường thực hiện thanh kiểm tra công tác an toàn vệ sinh thực phẩm trong dịp lễ, tết.

9.2. Giáo dục đào tạo

Trong tháng ngành chức năng đã tổ chức và triển khai các công tác chuyên môn: Tổng hợp số liệu thống kê đầu năm học 2024-2025; Tổ chức triển khai lớp tập huấn công tác Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi (thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới); Hướng dẫn nâng cao năng lực chuyên môn cho CBQL và GVMN đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục năm học 2024-2025; Ban hành Kế hoạch tổ chức Hội thi “Xây dựng mô hình trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm” và Triển khai nhân rộng các mô hình điểm Chuyên đề “Xây dựng Trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm, giai đoạn 2023-2025”; Ban hành Kế hoạch triển khai công tác giáo dục an toàn giao thông và Chương trình “Tôi yêu Việt Nam” cấp học mầm non năm học 2024-2025; Quyết định thành lập Ban Hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn giáo dục mầm non; Tổ chức khảo sát, khai thác sử dụng trang thiết bị được trang cấp từ dự án Unicef và điều kiện tổ chức thí điểm Thư viện thân thiện dựa vào cộng đồng tại thị xã Tịnh Biên và huyện Tri Tôn; Tổ chức Tập huấn vận dụng Chiến lược 6C trong tổ chức dạy học môn giáo dục thể chất cấp tiểu học; Tổ chức Tập huấn Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT về triển khai dạy học, kiểm tra đánh giá học sinh tiểu học cho giáo viên lớp 5 theo Chương trình GDPT 2018 tại Chợ Mới, Long Xuyên và Châu Đốc; Khảo sát tình hình học sinh học hòa nhập ở các trường tiểu học; Tổ chức Hội thảo nâng cao chất lượng công tác xóa mù chữ ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Kiểm tra công nhận thư viện đạt tiêu chuẩn theo Thông tư số 16/2022/TTBGDĐT theo đề nghị của các trường; Tập huấn chuyên môn công tác thư viện cho các trường thuộc huyện Thoại Sơn; Khảo sát tiến độ triển khai Chương trình Thư viện thân thiện năm 2024; Xây dựng Kế hoạch và kiểm tra công tác dạy và học tại các đơn vị có tỉ lệ điểm bình quân thi tốt nghiệp các môn thấp kết hợp kiểm tra việc thực hiện

CTGDPT 2018; Tham mưu UBND tỉnh triển khai Kế hoạch thực hiện Chỉ thị 29 của Bộ Chính trị; Tham mưu UBND tỉnh triển khai hưởng ứng tuần lễ học tập, học tập suốt đời; Tham mưu UBND tỉnh xây dựng Kế hoạch thực hiện đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp huyện, tỉnh và “Cộng đồng học tập” cấp xã, huyện, tỉnh; Tổ chức Hội nghị tổng kết các Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT, thi tốt nghiệp THPT năm 2024, triển khai nhiệm vụ công tác khảo thí, kiểm định chất lượng năm học 2024-2025; Xây dựng kế hoạch thi học sinh giỏi cấp tỉnh năm học 2024-2025; Phối hợp tham mưu tổ chức Hội nghị tuyển sinh đầu cấp bằng hình thức trực tuyến; Ban hành quyết định công nhận kết quả tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2024-2025; Tiếp nhận phôi bằng tốt nghiệp THPT từ Bộ GDĐT, kiểm tra, rà soát chuẩn bị in bằng; Cấp 108 bản sao bằng TN THPT cho 56 người học có yêu cầu; Xác minh 33 văn bằng, chứng chỉ hợp pháp; Cấp Giấy chứng nhận hoạt động cho Cty Cổ phần hợp tác Đầu tư GD quốc tế Tiến Phát, hoạt động trong lĩnh vực tư vấn du học tại Nhật Bản.

Tính đến ngày 15/10/2024, số trường đạt chuẩn quốc gia là 374/690 trường, đạt tỉ lệ 54,20%. Trong đó: Mầm non: 102/179 trường, đạt tỉ lệ 56,98 %; Tiểu học: 147/307 trường, đạt tỉ lệ 47,78%; THCS: 93/154 trường, đạt tỉ lệ 60,39%; THPT: 32/50 trường, đạt tỉ lệ 64,00%.

9.3. Hoạt động văn hóa và thể dục thể thao

Ngành chức năng hướng dẫn toàn ngành từ tỉnh đến cơ sở triển khai công tác tuyên truyền, cổ động và tổ chức các hoạt động phục vụ các nhiệm vụ chính trị, dịp kỷ niệm của dân tộc và các sự kiện trọng đại của đất nước, của tỉnh.

a) Hoạt động văn hóa

- Trong tháng, tổ chức các hoạt động: Tổ chức Hội nghị tập huấn Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” năm 2024, từ ngày 17/10/2024 - 18/10/2024 tại thành phố Long Xuyên cho cán bộ, công chức phụ trách Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” trên địa bàn tỉnh; Thực hiện và phát hành về các huyện, thị xã, thành phố 01 phóng sự phát thanh tuyên truyền về giáo dục đạo đức lối sống trong gia đình với chủ đề “Kính trọng ông bà, truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam” và 01 câu chuyện truyền thanh với chủ đề “Yêu thương mong manh”; Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh tham dự Liên hoan Ca, Múa, Nhạc toàn quốc năm 2024 tại tỉnh Bình Dương. Kết quả đạt: 01 HCV (song ca Chấm), 03 HCB (Múa Khmer, Lời ru, múa Lãnh Mỹ A), 01 Bằng khen của Hội Nghệ sĩ múa Việt Nam.

- Thông tin cổ động, triển lãm: Các ngành chức năng trang trí cổ động trực quan phục vụ Đại hội Đại biểu Hội liên hiệp Thanh niên tỉnh An Giang, gồm: 02 cụm cờ tròn, 120 cột cờ màu, thay mới nội dung 28 pano hộp; Tổ chức chiếu 06 suất phim kết hợp triển lãm ảnh chuyên đề “Thành tựu Kinh tế văn hoá xã hội tỉnh

An Giang năm 2023” tại cơ sở nhân dịp Lễ Sene Dolta của đồng bào Khmer, phục vụ khoảng 1.210 lượt người xem; Hỗ trợ 13 suất văn nghệ, âm thanh phục vụ các đơn vị trong tỉnh tổ chức sự kiện, thu hút khoảng 3.600 lượt người xem; Triển lãm và trưng bày tư liệu “Hoàng Sa - Trường Sa là của Việt Nam, Những bằng chứng lịch sử và pháp lý” tại huyện Thoại Sơn; Ban Quản lý Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng phối hợp với Bảo tàng tỉnh Cà Mau triển lãm bộ ảnh “Bác Hồ - Bác Tôn” tại Khuôn viên Tượng đài Khởi nghĩa Hòn Khoai (tỉnh Cà Mau); bộ ảnh “Bác Tôn với Quân đội nhân dân Việt Nam” tại Bảo tàng Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (tỉnh Điện Biên).

- Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc: Bảo tàng tỉnh, Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng mở cửa, thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu tham quan, tìm hiểu của du khách trong và ngoài nước. Bảo tàng tỉnh đã đón tiếp 1.706 lượt khách (09 đoàn: 147 lượt khách, 1.521 lượt khách vắng lai, 38 lượt khách quốc tế), Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng đón tiếp 5.080 lượt khách tham quan (16 đoàn: 620 lượt khách, 4.416 lượt khách vắng lai, 44 lượt khách quốc tế).

- Thư viện tỉnh phục vụ 38.113 lượt bạn đọc (14.073 lượt thiếu nhi) với 134.252 lượt tài liệu. Thư viện tỉnh tổ chức Liên hoan Cán bộ thư viện thanh lịch năm 2024, kết quả: Ban Tổ chức đã trao giải Nhất toàn đoàn cho huyện Châu Thành; giải Nhì toàn đoàn cho huyện Phú Tân và thị xã Tân Châu; các giải chuyên đề cho các đơn vị đạt thành tích. Tổ chức 08 cuộc trưng bày - giới thiệu sách, thu hút trên 2.100 lượt xem; 06 hoạt động ngoại khóa, thu hút 465 giáo viên và học sinh tham dự; 07 lượt xe thư viện lưu động “Ánh sáng tri thức” với 67.175 lượt tài liệu tại các điểm trường, thu hút 13.435 lượt bạn đọc.

b) Hoạt động thể thao

- Thể thao quần chúng: Trong tháng phối hợp với Đài Phát thanh – Truyền hình An Giang và Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên tổ chức Hội đua bò Bảy núi Tranh cúp Truyền hình An Giang lần thứ 29 năm 2024, thu hút sự tham gia của 64 đôi bò; Phối hợp với Hội Người cao tuổi tỉnh tổ chức Hội thao người cao tuổi tỉnh An Giang năm 2024 (việt dã, thể dục dưỡng sinh, cờ tướng), thu hút sự tham gia của 210 VĐV (kết quả: Ban Tổ chức đã trao 19 giải thưởng cho các tập thể và cá nhân đạt thành tích); Phối hợp với Hội Nông dân tỉnh tổ chức Hội thao Nông dân tỉnh An Giang lần thứ VII năm 2024, kết quả toàn đoàn: đơn vị Long Xuyên đoạt hạng nhất, đơn vị Châu Phú hạng nhì, đơn vị Châu Đốc hạng ba; Phối hợp Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh tổ chức Hội thao Phụ nữ tỉnh An Giang lần thứ V năm 2024, kết quả toàn đoàn: Ban Tổ chức đã trao 32 giải thưởng cho các tập thể và cá nhân đạt thành tích.

- Thể thao thành tích cao: Các bộ môn thể thao thành tích cao (Điền kinh, Bắn cung, Taekwondo, Boxing, Bóng đá, Võ cổ truyền, Cử tạ, Vovinam, Bơi

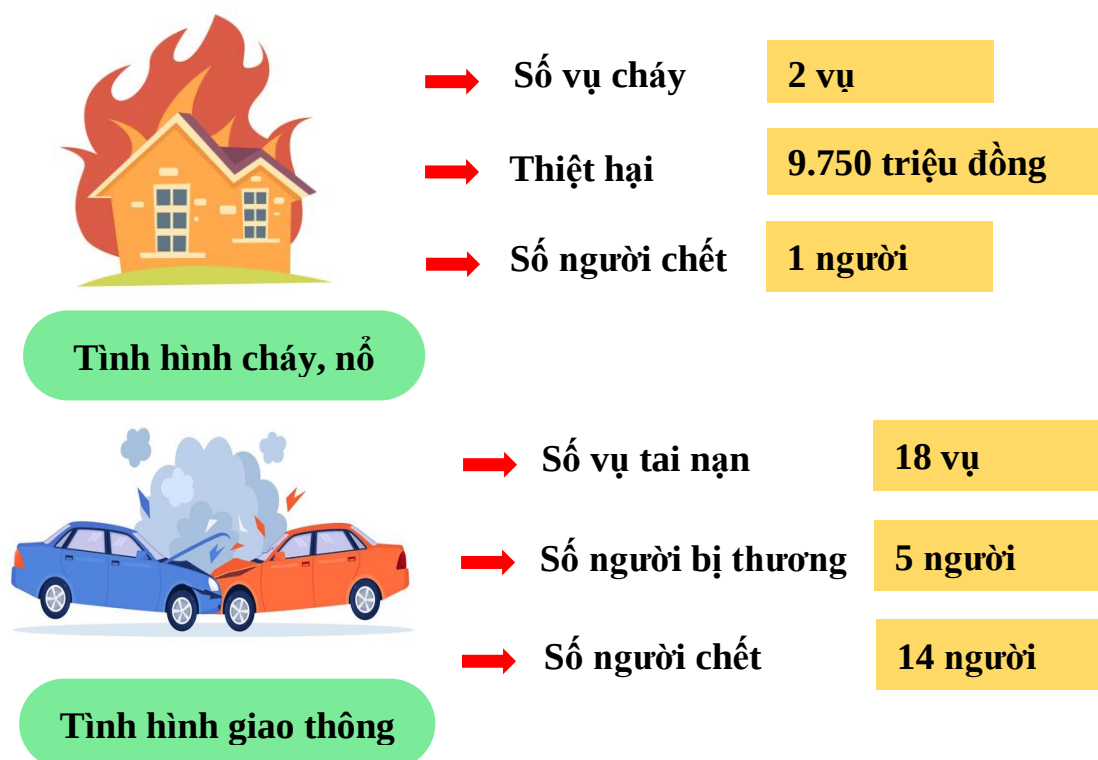
lội...) đã cử trên 27 lượt HLV, 02 chuyên gia và 163 VĐV tham gia tập huấn và thi đấu tại các giải thể thao trong hệ thống thi đấu quốc gia và quốc tế năm 2024. Kết quả đoạt 49 huy chương (18 HCV - 11 HCB - 20 HCD), nổi bật là: 01 HLV và 01 VĐV An Giang đoạt 02 HCV - 01 HCB tại giải Vô địch Cử tạ trẻ thế giới năm 2024; bộ môn Boxing thi đấu xếp hạng Nhì toàn đoàn Nữ (từ 19 - 40) tại giải Vô địch Boxing quốc gia năm 2024; bộ môn Cử tạ thi đấu và xếp hạng Ba toàn đoàn tại giải vô địch Cử tạ quốc gia năm 2024.

9.4. Trật tự an toàn xã hội, tình hình thiên tai, vi phạm môi trường

- Trong tháng trên địa bàn xảy ra 18 vụ tai nạn giao thông, làm 14 người chết, 05 người bị thương. Lũy kế từ đầu năm đến nay có 207 vụ tai nạn giao thông (cùng kỳ có 152 vụ), làm chết 119 người (cùng kỳ có 108 người), bị thương 101 người (cùng kỳ có 88 người). Trong 207 vụ có 02 vụ rất nghiêm trọng, làm chết 04 người; 116 vụ nghiêm trọng làm chết 107 người và người bị thương 07 người; có 75 vụ ít nghiêm trọng làm chết 08 người và làm bị thương 80 người.

- Trong tháng phát sinh 02 vụ cháy: 01 vụ cháy cửa hàng Điện máy xanh ước tính tài sản thiệt hại trên 9,5 tỷ đồng và cháy 02 căn nhà dân ở gần Miếu Bà Chúa xứ Núi Sam (Châu Đốc) làm 01 người tử vong, ước tính tài sản thiệt hại 250 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay xảy ra 16 vụ cháy (cùng kỳ có 02 vụ), làm chết 01 người, không có người bị thương, thiệt hại ước tính 19,8 tỷ đồng.

Hình 9. Tình hình cháy, nổ và an toàn giao thông tháng 10 năm 2024



- Lốc, sét, mưa lớn: Trong tháng xảy ra 04 vụ trên các địa bàn huyện, thị xã, thành phố như: An Phú, Tân Châu, Phú Tân, Tịnh Biên, gây thiệt hại 103 căn nhà, trong đó nhà cửa bị ảnh hưởng nặng (trên 70%) là 15 căn, ước tính thiệt hại 1.860 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 31 vụ, làm 01 người chết, 03 người bị thương, ảnh hưởng 408 căn nhà, ước thiệt hại khoảng 7.358 triệu đồng. Ngoài ra mưa dông làm diện tích lúa bị ngập úng, đổ ngã 76,87 ha, diện tích hoa màu bị thiệt hại 1,7 ha và 5,9 ha cây trái bị ảnh hưởng.

- Sạt lở, sụt lún đất: Trong tháng phát sinh 17 vụ (An Phú 07 vụ, Tân Châu 06 vụ, Châu Phú 03 vụ, Phú Tân 01 vụ) với chiều dài 372 m, không có căn nhà nào trong khu vực sạt lở bị ảnh hưởng, ước tính giá trị thiệt hại là 941 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 52 vụ sạt lở, sụt lún và răn nứt đất bờ sông kênh rạch, với tổng chiều dài là 1.661 m, làm ảnh hưởng 04 căn nhà, ước thiệt hại khoảng 1.650 triệu đồng.

- Từ đầu năm, toàn ngành đã triển khai 218 cuộc thanh, kiểm tra về tài nguyên và môi trường, trong đó: đất đai 70 cuộc, khoáng sản 90 cuộc, môi trường 56 cuộc. Qua kiểm tra, đã phát hiện, xử lý vi phạm hành chính đối với 12 trường hợp (cùng kỳ là 35 trường hợp) với số tiền thu phạt nộp vào ngân sách 350 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp và PBTT thống kê (TCTK);
- VP. Tỉnh ủy, VP.HĐND tỉnh, VP.UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- Các phòng: TKKT, TKXH, TTTTCK;
- CTK: CT, ST, KG, ĐT, HG, TP.HCM;
- CCTK huyện, TX, TP, KV;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Quang Minh



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG

Tháng 10 và 10 tháng năm 2024



Số 1/9B, Lý Thường Kiệt, Mỹ Bình, Long Xuyên



<https://thongkeangiang.gov.vn>



0296 3 852381



angiang@gso.gov.vn

01

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG

Tính đến 15/10

Lúa Hè thu

228,5 ngàn ha ▲ 0,34%

Lúa Thu đông

158,7 ngàn ha ▲ 0,97%

Ngô

5,6 ngàn ha ▲ 7,96%

SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM

Ước tính cuối tháng 10/2024

Trâu

2,2 ngàn con ▼ 2,22%

Bò

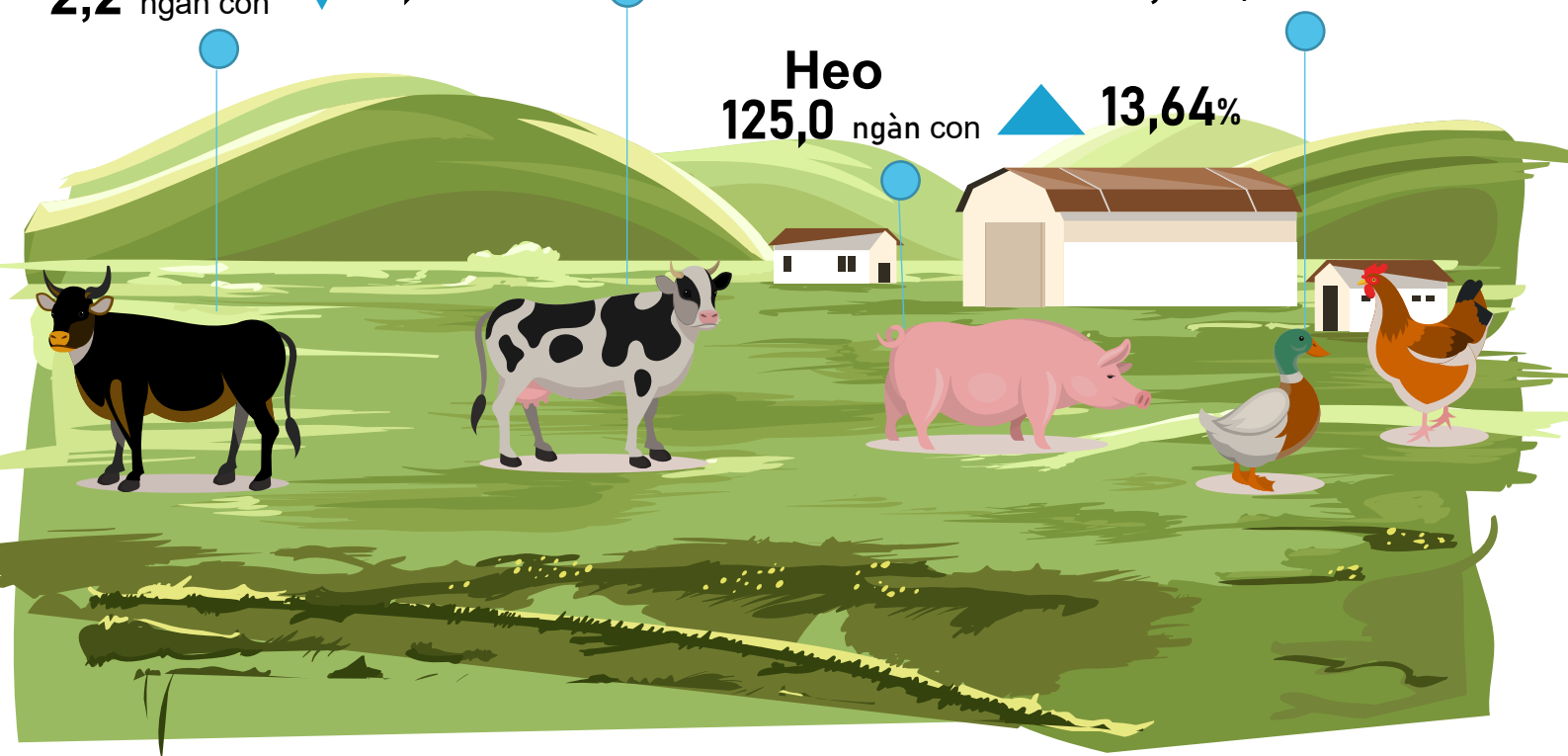
48,0 ngàn con ▼ 2,64%

Gia cầm

7,1 triệu con ▲ 5,97%

Heo

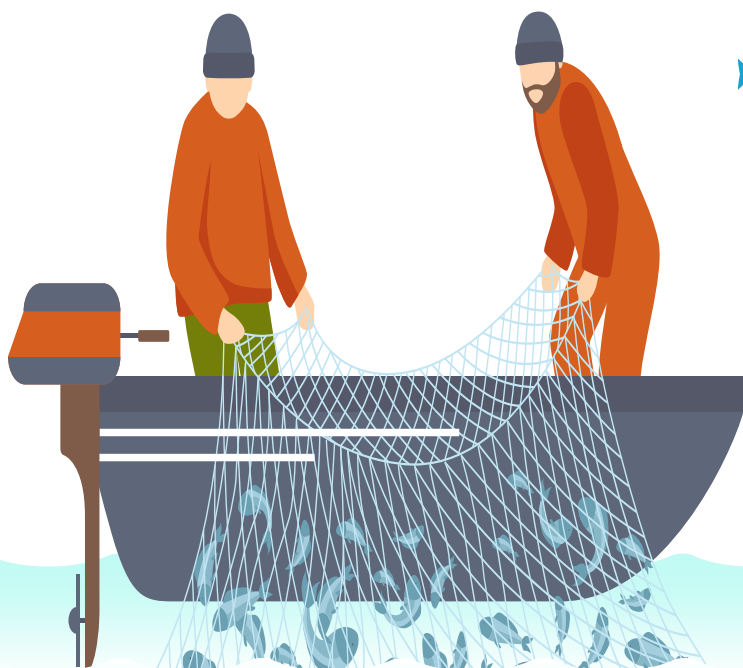
125,0 ngàn con ▲ 13,64%



02

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

10 tháng so cùng kỳ



Tổng sản lượng



598,6 ngàn tấn ▲ 7,56%

Nuôi trồng

596,8 ngàn tấn ▲ 7,58%

Khai thác

1,8 ngàn tấn ▼ 0,65%

03

SẢN LƯỢNG THU HOẠCH
MỘT SỐ CÂY HÀNG NĂM

Lúa Hè Thu

1.373,9 ngàn tấn ▼ 0,51%



Ngô

32,8 ngàn tấn ▼ 1,11%

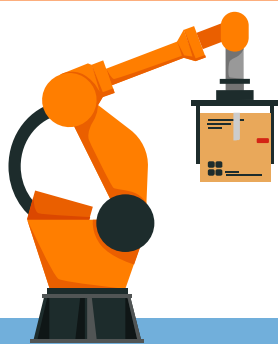


Rau các loại

453,4 ngàn tấn ▼ 7,18%



Tiếp tục phát huy hiệu quả giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội năm 2024 đã được các ngành, các cấp triển khai thời gian qua, trong tháng 10 sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh giữ nhịp độ tăng trưởng tốt, đặc biệt ngành hàng may mặc, da giày có thêm nhiều đơn đặt hàng mới, đẩy mạnh sản xuất, nhu cầu tuyển dụng lao động tăng cao



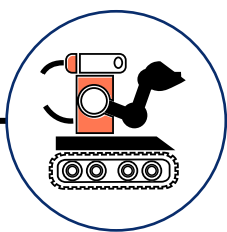
Chỉ số sản xuất công nghiệp
toàn ngành (IIP)

▲ 10,02%



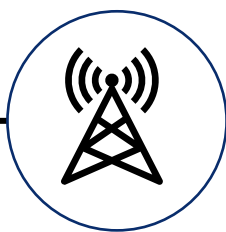
▼ 2,88%

Khai khoáng



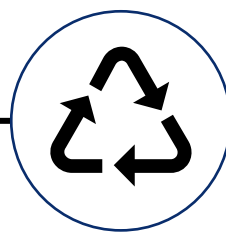
▲ 11,23%

Công nghiệp
chế biến chế tạo



▲ 7,67%

Sản xuất và
Phân phối điện



▲ 9,08%

Cung cấp nước và
Xử lý rác thải

Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ



Chỉ số tiêu thụ

▼ 5,31%

Chỉ số tồn kho

▼ 22,07%

05

TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

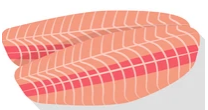
10 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

2,88%



Đá xây dựng

13,73%



Phi lê đông lạnh

1,37%



Gạo xay xát

47,12%



Áo sơ mi

28,45%



Giày dép

3,84%



Điện mặt trời

06

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

10 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

1.219,8 triệu USD

▲ 6,51%

1.022,0 triệu USD

▲ 5,55%

XUẤT
KHẨU

197,8 triệu USD

▲ 11,41%

NHẬP
KHẨU

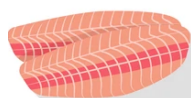
Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu

07

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU MỘT SỐ HÀNG HÓA

10 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

Hàng thủy sản



258,5 triệu USD ▲ 0,01%

Hàng rau quả



61,5 triệu USD ▲ 19,57%

Gạo



209,5 triệu USD ▲ 5,04%

Giày, dép



191,6 triệu USD ▲ 17,81%

Hàng dệt may



191,8 triệu USD ▲ 18,77%

08

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

10 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

THU NGÂN SÁCH

6.903

tỷ đồng

▲ 11,29%

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

CHI NGÂN SÁCH

15.210

tỷ đồng

▲ 16,64%

Hoạt động thương mại dịch vụ tiếp tục tăng trưởng khá, các doanh nghiệp tăng cường nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn với giá hợp lý, thu hút khách hàng đến tham quan mua sắm. Công tác bình ổn giá và kiểm soát thị trường được thực hiện tốt, nguồn hàng dự trữ đầy đủ, đảm bảo nhu cầu mua sắm của người dân, từ đó giá cả hàng hóa không có biến động lớn. Hoạt động du lịch có nhiều điểm tích cực, số lượng khách du lịch duy trì ở mức cao, các dịch vụ ăn uống, lưu trú, hoạt động du lịch được mở rộng về quy mô và chất lượng, thu hút nhiều lượt khách lưu trú và chi tiêu.



15,61%

TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ
DOANH THU DỊCH VỤ

94,19

ngàn tỷ đồng



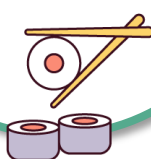
15,10%

Bán lẻ hàng hóa



17,95%

Dịch vụ ăn uống



15,83%

Dịch vụ khác



KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA
VẬN CHUYỂN

23,1 triệu tấn

16,16%

tăng so với cùng kỳ

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA
LUÂN CHUYỂN

1.581,2 triệu tấn.km

16,27%

tăng so với cùng kỳ



KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN

126,0
triệu HK

▲ 16,20%

So với cùng kỳ

KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN

1.749,8
triệu lượt HK.km

▲ 16,40%

So với cùng kỳ

CPI BQ 10 Tháng

Tăng **4,66%**

So với cùng kỳ năm trước



Chỉ số giá bình quân một số nhóm hàng
so với cùng kỳ năm trước



▲ **7,25%**

Hàng ăn
và dịch vụ ăn uống



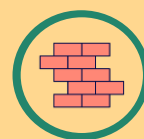
▲ **6,97%**

Đồ uống,
thuốc lá



▲ **4,01%**

May mặc



▲ **2,75%**

Nhà ở và vật
liệu xây dựng



▲ **1,68%**

Thiết bị và đồ
dùng gia đình



▲ **12,40%**

Thuốc và
dịch vụ y tế



▼ **0,21%**

Giao thông



▲ **0,01%**

Bưu chính
viễn thông



▼ **1,81%**

Giáo dục



▲ **2,06%**

Văn hóa, giải trí,
du lịch



▲ **5,76%**

Hàng hóa và
dịch vụ khác

AN TOÀN GIAO THÔNG

SỐ NGƯỜI CHẾT

119 người

SỐ NGƯỜI BỊ THƯƠNG

101 người

SỐ VỤ TAI NẠN

207 vụ

SỐ VỤ CHÁY

16 vụ

THIỆT HẠI

TÀI SẢN

19,8 tỷ đồng

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 10 NĂM 2024

AN GIANG, THÁNG 10/2024

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	663.005	665.991	100,45
Lúa	616.206	618.559	100,38
Lúa đông xuân	227.720	227.748	100,01
Lúa Hè Thu	227.761	228.545	100,34
Lúa thu đông (vụ 3)	157.219	158.747	101
Lúa mùa	3.505	3.519	100,40
Cây hàng năm khác	46.799	47.431	101,35
Trong đó:			
Ngô	5.219	5.634	107,96
Khoai lang	102	116	113,04
Sắn/khoai mì	761	860	113,13
Mía	1,8	15,2	844,4
Đậu tương	21,80	55	253,21
Lạc	360	223	61,87
Rau các loại	26.314	29.074	110,49
Sản lượng thu hoạch cây hàng năm (Tấn)			
Lúa	3.200.087	3.212.137	100,38
Lúa đông xuân	1.719.345	1.695.593	98,62
Lúa Hè Thu	1.380.976	1.373.932	99,49
Lúa thu đông (vụ 3)	86.026	129.006	150
Lúa mùa	13.741	13.607	99,02
Cây hàng năm khác			
Ngô	33.205	32.837	98,89
Khoai lang	1.137	1.815	159,64
Sắn/khoai mì	12.272	3.778	30,78
Mía	39	291	738,35
Đậu tương	74	184	248,25
Lạc	1.355	774	57,15
Rau các loại	488.529	453.436	92,82

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 10 năm 2024

Đơn vị tính: %

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	110,03	105,75	113,12	110,02
<i>Phân theo ngành CN cấp II:</i>				
B. Khai khoáng	96,42	107,26	96,13	97,12
08. Khai khoáng khác	96,42	107,26	96,13	97,12
C. Công nghiệp chế biến chế tạo	111,11	106,30	114,74	111,23
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	110,29	108,66	106,79	109,85
14. Sản xuất trang phục	138,05	109,94	116,41	134,62
23. SXSP từ chất khoáng phi kim loại khác	104,89	102,46	110,62	105,19
28. SX MM, TB chưa được phân vào đâu	121,50	101,04	151,85	125,11
D. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	108,59	103,17	109,73	107,67
35. SX và PP điện khí đốt, nước nóng, hơi nước	108,59	103,17	109,73	107,67
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,11	102,41	109,52	109,08
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,87	101,58	108,18	107,94

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 10 năm 2024

						Đơn vị tính: %
	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng khác	M3	454.463	487.455	5.050.337	96,13	97,12
Phi lê đông lạnh	Tấn	15.388	16.393	142.954	108,23	113,73
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	137.248	155.686	1.448.179	105,42	101,37
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	10.847	11.000	108.601	120,93	112,11
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	4.246	4.937	50.146	122,26	147,12
Ba lô	1000 cái	383	419	3.577	151,55	100,28
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	2.179	2.558	24.257	141,62	128,45
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	25	33	322	148,53	90,77
Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	238	250	3.300	63,13	72,90
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít	40.053	43.000	485.888	80,45	106,60
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	509	553	7.460	73,06	89,56
Xi măng Portland đen	Tấn	28.732	31.000	318.365	100,20	110,33
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	12.506	13.384	125.199	93,71	90,95
Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép	Tấn	130	140	1.220	233,33	65,13
Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đầu	Cái	-	-	-	-	-
Điện mặt trời	Triệu KWh	46	50	559	106,36	103,84
Điện thương phẩm	Triệu KWh	320	321	3.243	106,70	106,57
Nước đá	Tấn	10.729	10.950	121.781	78,36	88,90
Nước uống được	1000 m3	8.265	8.358	86.241	103,79	104,29
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	6.911	7.317	74.162	98,47	98,37

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
Tháng 10 năm 2024

ĐVT: triệu đồng

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	828.272	843.735	6.607.498	68,37	110,78
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	758.016	772.168	6.132.449	69,33	110,32
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	120.200	122.444	1.115.446	79,53	85,46
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	37.195	37.889	338.243	77,93	188,38
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	417.707	425.506	3.227.402	66,22	131,01
Vốn nước ngoài (ODA)	30.086	30.648	190.749	54,34	41,53
Xổ số kiến thiết	182.978	186.394	1.536.682	71,97	115,48
Vốn khác	7.045	7.176	62.168	75,63	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	70.256	71.567	475.049	57,95	117,05
Vốn cân đối ngân sách huyện	70.256	71.567	475.049	57,95	117,05
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	30.852	31.428	267.858	74,41	112,69
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá
Tháng 10 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.977.907	7.119.320	68.306.521	117,30	115,10
Lương thực, thực phẩm	2.508.476	2.522.364	24.838.076	114,66	113,95
Hàng may mặc	339.475	342.146	3.333.391	118,50	115,77
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.134.567	1.218.473	10.647.846	125,98	119,32
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	45.367	46.248	431.406	120,81	112,80
Gỗ và vật liệu xây dựng	472.176	476.583	4.640.141	118,40	115,39
Ô tô các loại	154.786	160.738	1.418.172	118,65	115,52
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	420.147	423.578	4.156.696	113,44	117,29
Trong đó xe đạp và phụ tùng xe đạp	9.135	9.203	86.386	114,19	107,68
Xăng, dầu các loại	1.132.047	1.148.756	11.264.710	114,06	112,55
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	65.014	66.328	674.830	107,34	109,34
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	453.657	458.712	4.374.846	123,22	117,15
Hàng hóa khác	90.847	91.847	963.925	106,87	112,58
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	161.348	163.547	1.562.482	119,68	115,49

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
Tháng 10 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.389.670	1.425.006	14.198.674	118,52	117,95
Dịch vụ lưu trú	61.196	62.009	634.684	112,11	111,52
Dịch vụ ăn uống	1.328.474	1.362.997	13.563.990	118,83	118,27
Du lịch lữ hành	17.401	18.876	163.620	119,00	116,30
Dịch vụ khác	1.127.853	1.314.608	11.520.108	133,94	115,82

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ
Tháng 10 năm 2024

	Chỉ số giá tháng 10 năm báo cáo so với:				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân 10 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	117,69	103,14	101,89	100,26	104,66
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	130,22	104,66	102,97	100,44	107,25
<i>Trong đó:</i> Lương thực	150,87	108,86	100,43	100,05	117,87
Thực phẩm	123,69	104,36	103,94	100,77	104,25
Ăn uống ngoài gia đình	133,24	103,68	102,48	100,09	108,11
Đồ uống và thuốc lá	117,56	106,01	104,28	100,84	106,97
May mặc, mũ nón và giày dép	107,24	103,39	102,48	100,72	104,01
Nhà ở và vật liệu xây dựng	111,88	101,75	101,11	99,95	102,75
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,62	101,32	101,46	100,12	101,68
Thuốc và dịch vụ y tế	116,60	112,20	100,14	100,05	112,40
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	118,63	114,76	100,00	100,00	114,76
Giao thông	105,34	94,28	97,48	100,52	99,79
Bưu chính viễn thông	104,95	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	117,35	103,54	102,73	100,00	98,19
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	120,29	104,34	103,33	100,00	97,13
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,87	100,17	100,58	99,74	102,06
Hàng hóa và dịch vụ khác	117,35	106,60	106,43	100,05	105,76
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	210,58	144,83	135,35	105,81	128,09
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,31	102,46	103,11	100,87	104,90

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
Tháng 10 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	744.844	7.122.932	101,73	117,29	116,10
Vận tải hành khách	197.383	1.856.019	102,12	116,15	115,34
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	29.701	284.897	100,73	118,38	117,48
Đường bộ	167.682	1.571.122	102,37	117,25	115,19
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	447.641	4.286.907	101,58	117,53	116,18
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	308.326	3.007.105	100,30	117,32	116,84
Đường bộ	139.315	1.279.802	104,54	118,00	115,19
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	42.004	419.772	102,41	111,68	111,64
Bốc xếp					
Kho bãi	42.004	419.772	102,41	111,68	111,64
Hoạt động khác					
Bưu chính và chuyển phát	57.816	560.234	101,08	119,21	119,67

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Tháng 10 năm 2024

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
<i>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</i>	13.290	126.004	101,40	117,59	116,20
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7.040	65.821	102,16	118,08	116,81
Đường bộ	6.250	60.183	100,56	117,04	115,55
Đường hàng không					
<i>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</i>	183.948	1.749.842	100,55	117,20	116,40
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	8.448	79.089	102,16	118,08	116,86
Đường bộ	175.500	1.670.753	100,47	117,16	116,37
Đường hàng không					
B. HÀNG HÓA					
<i>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</i>	2.548	23.138	101,27	117,34	116,16
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.605	14.489	101,33	116,85	116,66
Đường bộ	943	8.649	101,18	118,17	115,32
Đường hàng không					
<i>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</i>	176.420	1.581.153	101,27	117,04	116,27
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	133.710	1.193.449	101,45	116,72	116,52
Đường bộ	42.710	387.704	100,72	118,03	115,49
Đường hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 10 năm 2024

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	18	207	90,00	200,00	136,18
Đường bộ	18	199	90,00	200,00	132,67
Đường thủy	-	8	-	-	400,00
Số người chết (Người)	14	119	155,56	350,00	110,19
Đường bộ	14	112	155,56	350,00	104,67
Đường thủy	-	7	-	-	700,00
Số người bị thương (Người)	5	101	50,00	100,00	114,77
Đường bộ	5	98	50,00	100,00	111,36
Đường thủy	-	3	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	16	200,00	-	800,00
Số người chết (Người)	1	1	-	-	100,00
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	9.750	19.843	6.093,75	-	2.681,49